

Bản án số: 66/2018/DS-PT

Ngày: 19-3-2018

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Triền.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Duy Lâm;

2. Bà Trương Thị Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bùi Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017, về “Tranh chấp đòi tài sản”; do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1934; cư trú tại: Ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn TH, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp A, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 09-6-2014); **có mặt.**

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bà Dương Thị T: Ông Nguyễn Thế TA, luật sư Công ty Luật TNHH MTV A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; **có mặt.**

2. Bị đơn: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp T, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; **có mặt**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu L1, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.2. Ông Nguyễn Minh L2, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc L3, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp A, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có mặt

3.4. Ông Nguyễn Minh L4, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.5. Bà Nguyễn Thị Kim L5, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim L6, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.7. Bà Nguyễn Thị Kim L7, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; Tòa không triệu tập

3.8. Bà Vũ Thị Thanh L8, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp T, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà L1, ông L2, ông L4, chị L5, chị L6): Ông Lê Văn TH, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị Ngọc L3, sinh năm 1968; cùng cư trú tại: Ấp A, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 18-11-2014).

4. *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn TH, bà Nguyễn Thị Ngọc L3 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ông Trần Thanh H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 15-6-2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ông Lê Văn TH trình bày:

Năm 1990, ông Nguyễn Văn B (chết năm 2008) có khai hoang diện tích khoảng 3,5 ha đất, tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và canh tác ổn định trên đất này. Năm 1996, do bị bệnh nên ông B về xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh để điều trị; sau đó hộ gia đình ông Trần Thanh H đến bao chiếm cất nhà ở trên phần diện tích 400 m² (ngang 8 m x dài 50 m). Ông B đã làm đơn khiếu nại; kết quả giải quyết là ông H phải trả lại tiền công khai phá là 400.000 đồng. Đến năm 2002, ông H đã trả 200.000 đồng, tương đương 200 m², còn lại 200.000 đồng, ông H chưa trả.

Bà Dương Thị T (vợ ông Nguyễn Văn B) khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh H trả lại quyền sử dụng đất là 200 m² nêu trên.

Ngày 18-8-2017, Ông Lê Văn TH là người đại diện theo ủy quyền của bà T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H trả tiền công khai phá diện tích đất 97 m² số tiền là 32.000.000 đồng.

Bị đơn – Ông Trần Thanh H trình bày:

Năm 1996, gia đình ông đi lập nghiệp ở vùng kinh tế mới, đến khu vực xã TH thấy đất trống bỏ hoang nên ông cất nhà. Sau đó, ông Nguyễn Văn B có gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã TH; tại buổi hòa giải đã thỏa thuận ông trả cho ông B số tiền 400.000 đồng. Ông đã trả được 200.000 đồng; còn 200.000 đồng ông B nói là tiền trà nước và tiền công do ông mời những hộ cùng tranh chấp đến để hòa giải, xem như ông trả xong cho ông B 400.000 đồng.

Thời điểm ông đến để cất nhà thì hiện trạng đất lúc này trũng, ngập nước sâu khoảng 1,5 m. Ông đã đổ đất để tôn tạo, bồi đắp qua hàng năm nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu xe đất.

Bà T khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền 32.000.000 đồng, ông không đồng ý.

Ngày 13-3-2015, ông có đơn phản tố, yêu cầu nguyên đơn trả cho ông số tiền 400.000 đồng (ông đã trả cho ông B) tính theo thời giá là 64.000.000 đồng, đến ngày 27-3-2015 ông rút lại yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Vũ Thị Thanh L8: Bà là vợ của ông H, bà thống nhất với lời trình bày của ông H.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc L3 và ông Lê Văn TH là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà, bà L1, ông L2, ông L4, bà L5, bà L6 là con của ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T, thống nhất với lời trình bày của ông TH.

+ Bà Nguyễn Thị Kim L7: Bà là con của ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T, bà thống nhất với lời trình bày của ông TH.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Dương Thị T đối với anh ông Trần Thanh H về tiền công khai phá đất.

Buộc ông Trần Thanh H có nghĩa vụ trả cho Dương Thị T số tiền 21.166.700 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu số tiền công khai phá đất 10.833.300 đồng của bà T đối với ông H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá và lãi suất do chậm thi hành án; quyền, nghĩa vụ của đương sự theo Luật Thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 02-10-2017, ông Lê Văn TH và bà Nguyễn Thị Ngọc L3 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án theo hướng buộc ông Trần Thanh H phải trả cho bà Dương Thị T thêm số tiền 10.833.300 đồng và không buộc bà T phải chịu tiền án phí.

Ngày 02-10-2017, ông Trần Thanh H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 21.166.700 đồng là chưa bảo đảm quyền lợi của nguyên đơn; bởi lẽ, nguyên đơn tranh chấp với bị đơn về giá trị đất chưa trả chứ không phải tiền công khai phá đất; đất theo giá thị trường là 30.000.000 đồng/m ngang (sau khi đã được tôn tạo); do không xác định được chính xác công sức của ông H đã bỏ ra, nên cần phải tính công sức của mỗi bên là ngang nhau trong việc sinh lợi từ đất; như vậy, cần tính buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền chưa trả là 200.000 đồng cộng với giá trị sinh lợi là 31.700.000 đồng bằng 31.900.000 đồng. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng vừa nêu.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn TH, bà Nguyễn Thị Ngọc L3 và ông Trần Thanh H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh H trả tiền công khai phá đất còn nợ từ năm 2002. Tòa án cấp sơ thẩm xác định “Tranh chấp về đòi tiền công khai phá đất” là chưa chuẩn xác. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật là “Tranh chấp đòi tài sản” cho đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Ngọc L3:*

[2] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại BL 08-20 thể hiện: Vào khoảng trước năm 1990, ông Nguyễn Văn B (chồng của bà Dương Thị T) là người trực tiếp khai hoang diện tích 3,5 ha tọa lạc tại ngã 3 VS thuộc ấp C, xã TH, huyện TC có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã TH (trong đó có diện tích tranh chấp với ông H). Đến năm 1996, ông B bị bệnh nên bỏ về nhà ở ấp TP, xã TĐ, huyện CT trị bệnh, từ đó có một số hộ đến bao chiếm cất nhà ở nên phát sinh tranh chấp. Sự việc này đã được chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần kéo dài từ năm 1996 đến nay, thể hiện qua các biên bản ngày 06-12-1996,

22-11-2001 của Ủy ban nhân dân xã TH và Phòng Địa chính huyện TC và Công văn chỉ đạo số: 133/CV-UB ngày 09-11-2001 của Ủy ban nhân dân huyện TC.

[3] Tại BL 53 ông Trần Thanh H khai: “Đến năm 2001 có tổ chức hòa giải lại thì các bên thống nhất, tôi đồng ý giao trả cho ông B, bà T số tiền 400.000 đồng, tương đương phần diện tích đất tôi sử dụng, ngang 6,5 m, dài 14 m ... năm 2002 tôi có trả cho ông B, bà T 200.000 đồng ... số tiền còn lại 200.000 đồng ... ông B có thỏa thuận là cho tôi ... vì tôi mời những người dân lại để hòa giải và tổ chức chõ hợp, tiền trà, nước ... không có làm giấy tờ, chỉ cho miệng”. Như vậy, có cơ sở kết luận ông H còn nợ ông B 200.000 đồng tiền công khai hoang (vào thời điểm 2002); Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Bên cạnh đó, khi buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền công khai phá đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã dựa trên các cơ sở sau:

+ Biên bản định giá tài sản ngày 09-7-2015, hiện trạng đất tranh chấp theo giá thị trường là 30.000.000 đồng/m ngang và theo giá quy định của nhà nước là 392.000 đồng/m²;

+ Kết quả xác minh giá đất tại địa phương: Đất còn ngập trũng, hoang hóa chưa tôn tạo, bồi đắp theo giá thị trường là 20.000.000 đồng/m ngang, dài hết đất;

+ Xác định đất tranh chấp có diện tích 194 m², chiều ngang mặt trước 6,35 m. Nguyên đơn yêu cầu tiền công khai phá ½ diện tích là 97 m², tương đương ½ chiều ngang đất là 3,175 m;

+ Hai bên đương sự đều thừa nhận hiện trạng đất lúc khai hoang so với mặt đường sâu khoảng 01 m đến 1,5 m. Trong quá trình sử dụng ông H có tôn tạo, bồi đắp làm tăng giá trị đất.

[5] Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải trả công khai phá cho bà T 1/3 giá trị đất tính theo chiều ngang 3,175 m theo giá đất còn ngập trũng, chưa tôn tạo, bồi đắp 20.000.000 đồng/m ngang số tiền là 21.166.700 đồng (làm tròn) là phù hợp.

[6] Tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án quy định: “Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận”; do yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận một phần đối với số tiền 10.833.300 đồng nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần bị bác này là đúng.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn TH, bà Nguyễn Thị Ngọc L3 và ông Trần Thanh H; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, cho nên bà T, bà L3, ông H mỗi người phải chịu 300.000 **đồng** tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 29; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn TH, bà Nguyễn Thị Ngọc L3 và ông Trần Thanh H.

2. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T đối với ông Trần Thanh H về “Tranh chấp đòi tài sản”.

4. Buộc ông Trần Thanh H có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị T số tiền 21.166.700 (hai mươi một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm) đồng.

5. Không chấp nhận phần yêu cầu số tiền công khai phá đất 10.833.300 (mười triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm) đồng của bà T đối với ông H.

6. Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông H còn phải trả cho bà T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

7. Về chi phí đo đạc, định giá: Ông Trần Thanh H phải chịu 637.000 (sáu trăm ba mươi bảy nghìn) đồng; bà Dương Thị T phải chịu 1.272.000 (một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn) đồng. Ghi nhận bà T đã tạm ứng và chi xong nên ông H có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 637.000 (sáu trăm ba mươi bảy nghìn) đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Ông Trần Thanh H phải chịu 1.058.335 (một triệu không trăm năm mươi tám nghìn ba trăm ba mươi lăm) đồng.

8.2. Bà Dương Thị T phải chịu 541.665 (năm trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 800.000 đồng theo Biên lai thu số: 0006992 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; bà T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 258.335 (hai trăm năm mươi tám nghìn ba trăm ba mươi lăm) đồng.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

9.1. Ông H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0024693 ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu; ghi nhận đã nộp xong.

9.2. Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0024696 ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu; ghi nhận bà T đã nộp xong;

9.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc L3 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0024697 ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu; ghi nhận bà L3 đã nộp xong;

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND. HTC;
- Chi cục THADS. HTC;
- Phòng KTNV. TAT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Mai Văn Triển